

## ĐẨY MẠNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP TP HỒ CHÍ MINH THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

HOÀNG CÔNG DŨNG\*

### TÓM TẮT

Trong 10 năm (2000 – 2009), công nghiệp (CN) TP. Hồ Chí Minh (TP HCM) có những chuyển biến tích cực, gặt hái được nhiều thành quả đáng khích lệ, song sự phát triển chủ yếu theo chiều rộng, còn bộc lộ nhiều hạn chế, có nguy cơ tụt hậu. Điều đó được thể hiện trong chuyển dịch cơ cấu theo ngành diễn ra chậm chạp, chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế diễn ra nhanh về số lượng nhưng chất lượng và hiệu quả còn thấp. Các chỉ số phát triển công nghiệp có dấu hiệu chậm lại, số lượng cơ sở công nghiệp tăng nhanh nhưng quy mô nhỏ bé, giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN) bình quân đầu người tụt hạng so với một số tỉnh, năng suất lao động bình quân thấp ngay cả trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy, đây là vấn đề thiết cần nghiên cứu và đưa ra các giải pháp đồng bộ, nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp TP. Hồ Chí Minh theo hướng hiện đại và phát triển bền vững.

### ABSTRACT

#### *Accelerating the Industry Structure Changing in Ho Chi Minh City toward the modern and sustainable development*

During 10 years (2000 – 2009), Ho Chi Minh City's industry has been changing positively and gaining remarkable results, but the development has expanded only in width, exposing various limitations and risking to be lagged behind. This problem is shown by the fact that Industry Structure Changing is taking place slowly. Economy Elements Changing is taking place quickly in quantity, yet with low quality and efficiency. The Industry Development Indexes have decreased, the number of new registered companies has increased rapidly with small scale, City's Industry Production Value per capita is going down, compared with other provinces. Working performance is low even in the Foreign Investment Companies. Therefore, this is the critical problem needed to be investigated to propose the comprehensive measures, aiming at accelerating the Industry Structure Changing toward modern and sustainable development.

### 1. Đặt vấn đề

Mười năm là một chặng đường không dài nhưng đủ để nhìn nhận diện mạo sự phát triển của một nền kinh tế nói chung và ngành công nghiệp nói riêng. Những thành quả về kinh tế TP HCM trong

10 năm (2000 – 2009) là rất quan trọng: So với cả nước, mặc dù gia tăng dân số liên tục cao gấp 3 lần (số dân tăng thêm 1.890.400 người) nhưng vẫn duy trì được GDP/người cao gấp 2,5 – 2,4 lần, quy mô GDP tăng thêm 2,98%, đạt 20,15%. Năm 2008 – 2009, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy

\* NCS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

thoái kinh tế toàn cầu rất trầm trọng, dẫn đến GDP/đầu người của thế giới giảm 1000 USD, trong khi đó TP.HCM vẫn tăng thêm khoảng 55 USD, đạt mức 2.555,2 USD/người. Trong đó, phần đóng góp của khu vực II chiếm 44% (công nghiệp 37,7%, xây dựng 6,3%). Riêng về công nghiệp, bên cạnh những thành quả to lớn, vẫn còn những tồn tại, thách thức không nhỏ, rất cần nghiên cứu, giải quyết trong quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của một thành phố lớn theo hướng hiện đại và phát triển bền vững.

## 2. Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp TP HCM trong 10 năm (2000 – 2009)

### 2.1. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành diễn ra chậm chạp

Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành trong 10 năm (2000 – 2009) diễn ra chậm chạp. Cụ thể, nội bộ các ngành chủ lực có sự chuyển dịch khá rõ nét như ngành thực phẩm đồ uống (giảm 5,3%), ngành da và va li túi xách (giảm 1,8%), ngành máy móc và thiết bị điện (tăng 3%), nhưng tổng tỉ trọng GTSXCN của 7 ngành công nghiệp chủ lực này hầu như không thay đổi (năm 2000 chiếm 67,4%, năm 2009 chiếm 67,8%, chỉ tăng thêm 0,4%). Các ngành công nghệ cao như điện tử - công nghệ thông tin chưa xuất hiện trong nhóm các ngành chủ lực (bảng 1).

**Bảng 1. Cơ cấu GTSXCN theo giá thực tế của một số ngành công nghiệp chủ lực của TP HCM (%)**

Ngành CN	Năm					
	2000	2005	2006	2007	2008	2009
Thực phẩm và đồ uống	20,8	17,2	15,8	15,1	15,8	15,5
Dệt, may	12,6	12,9	13,0	13,4	12,1	11,6
Hóa chất và SP hóa chất	9,3	9,5	10,5	9,8	9,4	11,9
Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	7,5	8,8	8,5	8,8	8,3	8,4
Da giày, va li, túi xách	7,4	7,3	6,9	5,9	6,6	5,6
Sản phẩm từ cao su, plastic	6,8	8,7	9,1	8,6	8,6	8,8
Máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu	3,0	5,1	6,2	7,1	6,3	6,0
<b>Tổng 7 ngành</b>	<b>67,4</b>	<b>69,5</b>	<b>70</b>	<b>68,7</b>	<b>67,1</b>	<b>67,8</b>
<i>Các ngành còn lại</i>	<b>32,6</b>	<b>30,5</b>	<b>30</b>	<b>30,7</b>	<b>32</b>	<b>32,2</b>

*Nguồn: Niên giám Thống kê 2009, Cục Thống kê TP HCM (có xử lý số liệu)*

Trước đây, Viện Nghiên cứu chiến lược – chính sách công nghiệp đề xuất TP HCM nên tập trung phát triển ba ngành mũi nhọn là CN cơ khí chế tạo máy và gia công kim loại, CN hóa chất,

CN điện tử và công nghệ thông tin. Với lí do đây là ba ngành thuộc loại "xương sống" của nền CN, TP HCM muốn làm được vai trò "một đầu tàu CN của cả nước" phải nắm giữ và phát triển nhanh

các ngành này. Trong những năm tới, ba ngành này phải tăng trưởng với tốc độ bình quân khoảng 17–18%/năm, để đến năm 2010 tỉ trọng ba ngành này phải đạt 60% GTSXCN của TP HCM, với cơ cấu ngành cơ khí chế tạo máy chiếm 27 – 28%, hóa chất chiếm 21% và điện tử - công nghệ thông tin chiếm 11%. Khó khăn lớn nhất để phát triển 3 ngành này là phải đầu tư khá lớn so với các ngành khác.

Rút cuộc so với thực tế, việc đề xuất TP HCM nên tập trung phát triển ba ngành mũi nhọn như trên là cực kì khó khăn và chưa đạt được (đối chiếu bảng 1).

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phát triển CN TP HCM (tháng 11/2004) cũng đưa ra các chỉ tiêu đến năm 2010, nhưng thực tế không đạt được các chỉ tiêu then chốt, ví dụ các chỉ tiêu sau:

- GDP/người so với cả nước gấp 3,9 lần, (thực tế năm 2005 gấp 2,6 lần, nhưng năm 2009 chỉ còn gấp 2,42 lần);

- Tỉ trọng giá trị GDP so với cả nước chiếm 29,1% (năm 2005 đạt 19,69%, năm 2009 đạt 20,15%, tức là chỉ tiêu này không thể đạt được);

- Cơ cấu GTSXCN TP HCM: CN cơ khí chế tạo và máy gia công kim loại 29,58%, CN điện tử - công nghệ thông tin 10,69%, CN hóa chất 20,66%, CN chế biến thực phẩm 18,7%, CN dệt may – giầy da 12,7%. Nhóm chỉ tiêu GTSXCN này cũng còn xa với thực tế (kết quả năm 2009 đã phản ánh rõ điều đó - bảng 1). Đáng lưu ý hơn, trong khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được

xem là tiên tiến thì các ngành sử dụng nhiều lao động vẫn chiếm tỉ trọng GTSXCN lớn nhất khu vực này trong năm 2009, cụ thể ngành dệt may, trang phục, thuộc da, túi xách, va li chiếm 20%, ngành thực phẩm đồ uống chiếm 12%, giường tủ bàn ghế chiếm 4,5% (tổng 3 ngành sử dụng nhiều lao động này chiếm 36,5%); trong khi đó, các ngành sử dụng ít lao động hơn như sản xuất kim loại chiếm 0,1%, sản phẩm từ kim loại chiếm 5,8%, thiết bị văn phòng, máy tính chiếm 0,4%, máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu chiếm 3,4% (tổng 4 ngành này chiếm 9,7%).

Như vậy, thực tế chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của TP HCM trong thập niên đầu thế kỉ XXI diễn ra còn chậm so với yêu cầu. Sự chuyển dịch này chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài, từ định hướng chiến lược đến hoạch định phát triển ngành cụ thể, từ chính sách công nghiệp vĩ mô đến vi mô, từ đổi mới kĩ thuật - công nghệ đến nhu cầu thị trường tiêu thụ, từ chất lượng sản phẩm đến giá thành cạnh tranh trên thương trường,... Đặc biệt trong thời đại toàn cầu hóa, khu vực hóa ngày càng cao, sản phẩm của ngành CN thay đổi rất nhanh về chất lượng, mẫu mã, giá thành, đặc biệt là sản phẩm các ngành công nghệ cao như ti vi, máy tính, điện thoại di động, thiết bị truyền thông, công nghệ thông tin... Vì thế, nếu đầu tư thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu CN mà không tính toán đầy đủ chính xác mọi mặt để thích ứng với nền kinh tế thị trường luôn thay đổi thì sẽ dẫn đến

tồn đọng hàng hóa, sản xuất trì trệ, tụt hậu, thậm chí phá sản, thất bại.

**2.2. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của TP HCM diễn ra nhanh nhưng chất lượng và hiệu quả còn thấp**

Trong 20 năm 1990 – 2009 (bảng 2), cơ cấu GTSXCN chuyển dịch mạnh mẽ theo thành phần kinh tế, trong đó :

+ Kinh tế Nhà nước (cả trung ương và địa phương) giảm rất nhanh, từ 71,2% xuống còn 16,9%. Quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước làm ăn kém hiệu quả diễn ra mạnh mẽ.

+ Kinh tế ngoài Nhà nước tăng mạnh, từ 28% lên 44,4%, nhưng trong đó, chỉ có thành phần kinh tế tư nhân là tăng khả quan nhất, chiếm 35,7% GTSXCN năm 2009. Kinh tế tập thể nhỏ bé, từ 0,4% năm 2000 giảm còn 0,2%

năm 2009, kinh tế cá thể tăng rất nhanh về số lượng CSSXCN nhưng chủ yếu là quy mô nhỏ và siêu nhỏ, giảm GTSXCN từ 11,4% năm 2000 xuống còn 8,5% năm 2009 (quy mô nhỏ, vốn ít, khó đổi mới máy móc công nghệ, hàng hóa khó cạnh tranh).

+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh nhất, GTXSCN tăng từ 0,8% năm 1990 lên 38,7% năm 2009. Nếu tính riêng hai thành phần kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì hai thành phần này chiếm đến 74,4% GTSXCN của TP HCM năm 2009. Như vậy, trong cơ chế thị trường, thành phần kinh tế nào thích ứng nhanh với thị trường, làm ăn có hiệu quả thì tăng trưởng tốt và ổn định, thành phần kinh tế nào làm ăn kém hiệu quả thì buộc phải thu hẹp.

**Bảng 2. Cơ cấu GTSXCN giá thực tế phân theo thành phần kinh tế của TP HCM (%)**

Năm	Nhà nước		Ngoài Nhà nước			Có vốn đầu tư nước ngoài
	Trung ương	Địa phương	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
1990	71,2		28,0			0,8
1995	60,7		23,3			16,0
2000	30,9	11,3	0,4	13,5	11,4	32,5
2005	22,5	6,6	0,2	25,7	10,2	34,8
2008	14,1	4,3	0,3	33,5	8,1	39,7
2009	13,2	3,7	0,2	35,7	8,5	38,7

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm đến 2009, Cục Thống kê TP HCM (Có xử lý số liệu)

Số lượng cơ sở công nghiệp (CSCN) của TP HCM tăng rất nhanh (bảng 3), nhưng quy mô GTSXCN trung bình của mỗi CSCN phần lớn rất nhỏ bé (phản ánh sự hạn chế nhiều mặt về vốn,

công nghệ, giá trị gia tăng, tính cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa).

Có thể nhận xét xu hướng chuyển dịch cơ cấu CN theo thành phần kinh tế của TP HCM giai đoạn 2000 – 2009 (ở bảng 3) như sau:

- Về số lượng :
  - + Số lượng CSCN toàn thành phố tăng 172%.
  - + Số lượng CSCN thành phần kinh tế Nhà nước giảm 42,3%.
- + Số lượng CSCN thành phần kinh tế tư nhân tăng 834%.
- + Số lượng CSCN thành phần có vốn đầu tư nước ngoài tăng 226%.

**Bảng 3. Số lượng CSCN và quy mô GTSXCN trung bình/mỗi CSSXCN tại TP HCM (giá so sánh 1994)**

Thành phần kinh tế	Năm 2000		Năm 2009	
	Cơ sở CN (cơ sở)	GTSXCN/ mỗi cơ sở (tỉ đồng)	Cơ sở CN (cơ sở)	GTSXCN/ mỗi cơ sở (tỉ đồng)
<b>Tổng số</b>	<b>27 870</b>	<b>57 600</b>	<b>48 091</b>	<b>183 010</b>
Phân ra:				
Nhà nước	277	97,5	160	259,7
Trong đó :				
<i>Trung ương</i>	(128)	169,0	(79)	(421,6)
<i>Địa phương</i>	(149)	36,2	(81)	(101,8)
Tập thể	76	2,75	69	5,8
Tư nhân	1351	6,21	11 260	5,4
Trong đó, có vốn Nhà nước	(55)	20,19	(155)	(98,7)
Cá thể	25 802	0,261	35 760	0,42
Có vốn đầu tư nước ngoài	364	41,84	822	78,7

Nguồn: Niên giám Thống kê 2009, Cục Thống kê TP HCM (Có xử lý số liệu)

- Về quy mô :
    - + Quy mô GTSXCN của mỗi CSCN của Nhà nước lớn nhất (259,7 tỉ đồng), lớn gấp 3,3 lần CSCN có vốn đầu tư nước ngoài, gấp 48 lần CSCN tư nhân, gấp 618 lần CSCN cá thể. Tuy vậy, thành phần này kém hiệu quả, thể hiện GTSXCN giảm sút mạnh, từ 42,2% năm 2000 xuống còn 16,9% năm 2009.
    - + Quy mô CSCN chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ (có GTSXCN trung bình từ 0,42 đến 5,8 tỉ đồng theo giá so sánh 1994) chiếm 97,54% về số lượng cơ sở, trong đó cá thể chiếm 74,3%, tư nhân chiếm 23,1%, tập thể chiếm 0,14%. Phần còn lại có quy mô vừa chiếm 2,3%, quy mô lớn chỉ chiếm 0,16% về số lượng cơ sở.
- Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu CN theo thành phần kinh tế là sự chuyển dịch lao động. Trên cơ sở tổng số lao động và tổng GTSXCN được tạo ra trong mỗi thành phần qua các năm 2000 và 2009, ta nhận thấy có sự chuyển dịch lao động mạnh mẽ giữa các thành phần kinh tế (bảng 4).

**Bảng 4. Lao động CN, GTSXCN (theo giá thực tế) của TP HCM (%)**

Thành phần kinh tế	Năm 2000		Năm 2009	
	Số lao động	GTSXCN	Số lao động	GTSXCN
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Phân ra:				
Nhà nước	27,0	42,2	7,4	16,9
Trong đó:				
<i>Trung ương</i>	<i>(18,7)</i>	<i>(30,9)</i>	<i>(4,7)</i>	<i>(13,2)</i>
<i>Địa phương</i>	<i>(8,3)</i>	<i>(11,3)</i>	<i>(2,7)</i>	<i>(3,7)</i>
Tập thể	0,5	0,4	0,3	0,2
Tư nhân	24,2	13,5	38,5	35,7
Trong đó, vốn Nhà nước chiếm :	<i>(4,4)</i>	<i>(4,8)</i>	<i>(7,4)</i>	<i>(7,9)</i>
Cá thể	26,1	11,4	18,0	8,6
Có vốn đầu tư nước ngoài	22,3	32,5	35,8	38,6

*Nguồn: Niên giám Thống kê 2009, Cục Thống kê TP HCM (Có xử lý số liệu)*

+ Lao động ở thành phần kinh tế Nhà nước giảm mạnh (27% → 7,4%).

+ Lao động ở thành phần tập thể nhỏ bé, giảm (0,5% → 0,3%).

+ Lao động ở thành phần cá thể cũng giảm (26,1% → 18%).

+ Lao động ở thành phần tư nhân tăng nhanh (24,2% → 38,5%).

+ Lao động ở thành phần có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng nhanh (22,3% → 35,8%).

Ngoài các chỉ số nêu trên, chỉ số GTSXCN theo giá thực tế/đầu người của TP HCM đang có dấu hiệu tăng chậm lại so với cả nước và một số tỉnh, thành khác trong giai đoạn 2000 – 2008 (bảng 5), cụ thể :

- + Cả nước tăng 5,18 lần,
- + TP HCM tăng 3,55 lần,
- + Bình Dương tăng 6,5 lần,
- + Vĩnh Phúc tăng 8,8 lần,
- + Quảng Ninh tăng 7,6 lần,

**Bảng 5. GTSXCN/đầu người (theo giá thực tế) của TP HCM và một số tỉnh, thành hàng đầu cả nước (triệu đồng)**

Năm	2000	2002	2005	2006	2007	2008
Cả nước	4,329	5,974	12,030	14,448	17,445	22,438
Bà Rịa – VT	58,108	63,544	123,629	138,122	148,992	194,412
Bình Dương	18,233	35,209	72,199	83,118	97,217	119,521
Đồng Nai	15,843	24,600	46,335	61,543	71,886	88,632
<b>TP HCM</b>	<b>16,563</b>	<b>23,433</b>	<b>38,835</b>	<b>43,299</b>	<b>48,610</b>	<b>58,908</b>
Quảng Ninh	6,402	9,397	19,282	24,592	33,841	48,586
Vĩnh Phúc	5,907	8,526	18,331	25,570	37,506	52,353

*Nguồn: Niên giám Thống kê 2009, Tổng cục Thống kê. (Có xử lý số liệu)*



Như vậy chứng tỏ, tốc độ gia tăng GTSXCN bình quân trên đầu người của TP HCM chậm hơn nhiều so với cả nước và một số tỉnh thành khác. GTSXCN của TP HCM từ vị trí thứ 3 năm 2000 tụt xuống vị trí thứ 4 từ năm 2002 đến 2008, và sẽ tiếp tục tụt hạng đứng sau Vĩnh Phúc, Quảng Ninh trong thời gian tới. Điều này thể hiện tốc độ tăng trưởng của công nghiệp TP HCM đang chậm lại so với nhiều tỉnh thành trong cả nước, chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế và nguồn lực lao động.

### 3. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

**Bảng 6. Cơ cấu GTSXCN khu vực ngoài Nhà nước ở các quận nội thành**  
(giá so sánh 1994)

Năm	2000	2005	2008	2009
<b>Tổng số</b> (tỉ đồng)	<b>14.231.151</b>	<b>34.377.358</b>	<b>54.784.422</b>	<b>61.423.354</b>
Trong đó, phân theo quận huyện (%):				
Quận 1	2,08	2,28	1,7	1,62
Quận 3	5,36	3,32	2,1	1,89
Quận 4	2,14	1,83	1,5	1,34
Quận 5	12,48	10,84	11,1	10,54
Quận 6	8,59	7,21	6,46	6,2
Quận 10	5,5	5,4	5,61	5,78
Quận 11	11,51	7,63	6,02	5,5
Quận Gò Vấp	8,08	8,1	7,19	7,01
Quận Tân Bình	17,84	8,38	7,65	7,59
Quận Bình Thạnh	3,29	2,94	2,22	2,49
Quận Phú Nhuận	1,2	0,69	0,84	0,76
<b>Các quận nội thành</b>	<b>78,07</b>	<b>58,62</b>	<b>52,39</b>	<b>50,72</b>
<b>Tổng số toàn TP HCM</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Cơ cấu GTSX CN TP. Hồ Chí Minh có sự chuyển dịch lãnh thổ theo hướng giảm tỉ trọng công nghiệp khu vực nội thành, giảm từ 78,07% năm 2000 xuống còn 50,73% năm 2009 (bảng 7), đó là sự chuyển dịch đúng hướng. Nguyên nhân, ngoài định hướng phát triển còn do chủ trương di dời các CSSXCN công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi nội thành (khu vực tập trung đông dân cư).

**Bảng 7. Cơ cấu GTSXCN khu vực ngoài Nhà nước của các quận vùng ven, quận mới và các huyện ngoại thành TP Hồ Chí Minh** (giá so sánh 1994) Đơn vị : %

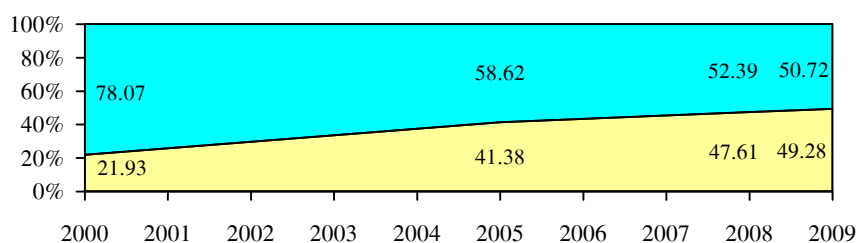
Năm	2000	2005	2008	2009
Quận 2	0,64	0,61	0,87	0,64
<b>Quận 7</b>	<b>0,76</b>	<b>1,43</b>	<b>1,26</b>	<b>1,07</b>
<b>Quận 8</b>	<b>5,41</b>	<b>6,03</b>	<b>7,32</b>	<b>6,96</b>
<b>Quận 9</b>	<b>1,73</b>	<b>2,81</b>	<b>3,2</b>	<b>3,22</b>

Quận 12	3,34	3,43	3,43	3,52
<b>Q. Tân Phú</b>	<b>0</b>	<b>8,77</b>	<b>9,63</b>	<b>9,72</b>
Q. Thủ Đức	3,69	5,17	4,92	4,72
<b>Q. Bình Tân</b>	<b>0</b>	<b>2,4</b>	<b>7,03</b>	<b>7,89</b>
<b>Huyện Củ Chi</b>	<b>0,92</b>	<b>2,33</b>	<b>3,17</b>	<b>4,04</b>
<b>Huyện Hóc Môn</b>	<b>1,34</b>	<b>2,97</b>	<b>2,62</b>	<b>2,72</b>
Bình Chánh	3,84	5,01	3,83	4,43
Huyện Nhà Bè	0,07	0,16	0,19	0,2
Huyện Cần Giờ	0,19	0,26	0,14	0,15
<b>Các quận, huyện vùng ven và ngoại thành</b>	<b>21,93</b>	<b>41,38</b>	<b>47,61</b>	<b>49,28</b>
<b>Tổng số toàn TP HCM</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Ngược lại, khu vực các quận mới, vùng ven và các huyện ngoại thành có tỉ trọng GTSXCN khu vực ngoài Nhà nước tăng nhanh, từ 21,93% năm 2000 lên 49,28% năm 2009, tỉ trọng tăng lên gấp

2,2 lần (bảng 7). Nguyên nhân chính là sự phát triển các khu công nghiệp mới và thực thi chủ trương di dời các nhà máy, CSSXCN gây ô nhiễm từ nội thành ra ngoại thành.

*Cơ cấu GTSXCN khu vực ngoài Nhà nước của các quận nội thành, quận ven, quận mới và các huyện ngoại thành TPHCM*



■ Tỉ trọng GTSX CN các quận nội thành

■ Tỉ trọng GTSX CN các quận ven, quận mới và các huyện ngoại thành

Nhìn chung đến nay, sự chuyển dịch CN theo lãnh thổ của TP HCM đã có bước tiến quan trọng, chuyển dịch từ nội thành ra ngoại thành, nhưng về mặt chất lượng vẫn còn những hạn chế đáng kể như vận hành theo mô hình tăng trưởng còn nặng theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế so sánh về lao

động giá rẻ, phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động như may mặc, giày da túi xách, giá trị gia tăng thấp, gia công hàng hóa cho nước ngoài (nhập nguyên liệu, phụ kiện – gia công thành phẩm – xuất khẩu); trong tăng trưởng, giá trị gia tăng còn thấp, còn nhờ vào khai thác lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi, thu hút đầu tư trong



nước và nước ngoài hàng năm để gia tăng GTSXCN.

### 3. Đề xuất một số giải pháp

#### 3.1. Giải pháp tổng thể, đồng bộ

Từ thực trạng và bối cảnh, các giải pháp tổng thể đồng bộ để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại và phát triển bền vững là:

+ Tập trung đổi mới công nghệ hiện đại các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp chủ lực nhằm gia tăng nhanh GDP;

+ Hoàn thiện nhóm thể chế kinh tế, phù hợp với toàn cầu hóa, khu vực hóa;

+ Phát triển và hoàn thiện “bộ khung” cơ sở hạ tầng hiện đại, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng, hấp dẫn;

+ Hoàn thiện nhóm đòn bẩy cơ chế chính sách thuế, sử dụng đất, ưu đãi thuế trong đổi mới công nghệ hiện đại của các doanh nghiệp,... thu hút đầu tư công nghệ hiện đại gắn liền với bảo vệ môi trường;

+ Hoàn thiện quy hoạch, tổ chức lãnh thổ SXCN, trên cơ sở định hướng và định hình của nền sản xuất CN hiện đại (kế hoạch 10 năm, 20 năm, 30 năm gắn liền với liên kết, mở rộng với các đô thị trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam);

+ Nâng cao chất lượng xúc tiến thương mại, làm cầu nối hiệu quả giữa phát triển SXCN – lưu thông hàng hóa – thị trường tiêu thụ trong nước và các châu lục;

+ Đổi mới cơ chế thu hút nhân tài, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển của xã hội;

+ Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các lĩnh vực sản xuất công nghệ

cao, công nghệ sinh học, năng lượng tái tạo (công nghệ xanh, sạch, thân thiện với môi trường);

+ Đẩy mạnh đầu tư ra ngoại tỉnh và quốc tế những ngành nghề có lợi thế.

#### 3.2. Giải pháp cụ thể

+ Chuyển dịch cơ cấu theo ngành: Chuyển dịch các nhóm ngành, chuyển dịch trong nội bộ từng ngành để tăng trưởng và có cơ cấu hợp lý. Giải pháp tập trung cải tiến kĩ thuật – công nghệ hiện có, đổi mới công nghệ lạc hậu, hiện đại hóa đồng bộ máy móc thiết bị thể hệ mới. Ưu tiên nhóm ngành công nghiệp chủ lực và công nghiệp mũi nhọn.

+ Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế: Giải pháp tạo “sân chơi” hấp dẫn, bình đẳng về mọi mặt giữa các thành phần kinh tế, phù hợp với WTO; tập trung nâng cao chất lượng, cải thiện quy mô CSCN siêu nhỏ của thành phần cá thể; đẩy nhanh cổ phần hóa tất cả các doanh nghiệp Nhà nước kém hiệu quả.

+ Chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ: Điều khiển sự chuyển dịch công nghiệp từ trung tâm ra vùng ven và ngoại thành theo đúng quy hoạch phát triển; sắp xếp, bố trí hợp lý các khu công nghiệp, đồng thời xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất, hạ tầng kĩ thuật, các điều kiện cần thiết cho dân cư, lao động (chuyển dịch theo) để phát triển ổn định lâu dài.

### 4. Kết luận

TP HCM, nơi tập trung lớn các nguồn lực kinh tế, khoa học kĩ thuật, lao động, vị trí, hội nhập,... nơi hội tụ “thiên thời – địa lợi – nhân hoà” nhưng tốc độ phát triển công nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng to lớn. Mô hình phát triển

cần được nghiên cứu, đổi mới. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại và phát triển bền vững là mấu chốt rút ngắn giai đoạn

công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo dựng diện mạo một nền công nghiệp đô thị hiện đại, có tầm ảnh hưởng và sức lan tỏa lớn trong hiện tại và tương lai.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê TP HCM (2010), *Niên giám thống kê 2009*, Nxb Thống kê.
2. Nguyễn Mạnh Hùng (2004), *Quy hoạch, chiến lược phát triển ngành. Chương trình ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đến 2010 và định hướng 2020*, Nxb Thống kê.
3. Đặng Văn Phan, Nguyễn Kim Hồng (2006), *Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam thời kì hội nhập*, Nxb Giáo dục.
4. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (2000), *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
5. Lê Thông chủ biên (2009), *Địa lí ba vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
6. Trần Văn Thông (1993), *Những định hướng chủ yếu của tổ chức không gian kinh tế vùng Nam Bộ trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học kinh tế.
7. Võ Thanh Thu, Ngô Thị Ngọc Huyền (2008), *Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài*, (Tái bản lần thứ ba có cập nhật sửa chữa), Nxb Thống kê.
8. Vũ Xuân Tiến (2009), *Doanh nghiệp doanh nhân Việt Nam trong kinh tế thị trường*, Nxb Tài chính.
9. Tổng cục Thống kê (2010), *Niên giám thống kê 2009*, Nxb Thống kê.
10. Ciaran Walsh (2008), *Các chỉ số cốt yếu trong quản lí*, Nxb Tổng hợp TP HCM.
11. Zeng Ping (1999), *Chinas Geography Natural Conditions, Regional Economies Cultural Features*, China Intercontinental PKFSS.
12. [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)
13. [www.HEPZA.com](http://www.HEPZA.com)
14. [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)
15. [www.pso.hochiminhcity.gov.vn](http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn)